

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Quý 4 năm 2012***MẪU B01-DNBH***Ban hành theo QĐ số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính**Đơn vị tính: VNĐ*

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
A	TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100	1,521,770,020,210	1,421,683,962,237
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	398,039,595,738	737,123,801,444
1	Tiền mặt tại quỹ	111	8,990,184,029	14,902,796,911
2	Tiền gửi ngân hàng	112	65,875,633,408	63,376,298,942
3	Tiền đang chuyển	113	823,778,301	44,705,591
4	Các khoản tương đương tiền	114	322,350,000,000	658,800,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	818,678,615,541	441,271,419,200
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	83,437,570,000	54,710,816,736
2	Đầu tư ngắn hạn khác	128	767,569,819,441	412,618,789,841
3	<i>Dự phòng giảm giá CK đầu tư NH</i>	<i>129</i>	<i>-32,328,773,900</i>	<i>-26,058,187,377</i>
III	Các khoản phải thu	130	242,967,812,775	186,254,032,616
1	Phải thu của khách hàng	131	223,122,788,238	160,114,415,579
2	Trả trước cho người bán	132	0	0
3	Thuế GTGT được khấu trừ	133	3,655,007,517	0
4	Phải thu nội bộ	134		
	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	135		
	Phải thu nội bộ khác	136		
5	Các khoản phải thu khác	138	45,881,932,033	42,850,535,992
6	<i>Dự phòng các khoản phải thu khó đòi</i>	<i>139</i>	<i>-29,691,915,013</i>	<i>-16,710,918,955</i>
IV	Hàng tồn kho	140	20,362,012,712	13,469,160,192
1	Hàng mua đang đi đường	141		
2	Nguyên liệu, vật liệu	142	14,069,804,995	13,247,660,776
3	Công cụ dụng cụ	143	322,789,372	221,499,416

Ban hành theo QĐ số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính

4	Chi phí kinh doanh dở dang	144	3,111,369,165	0
5	Hàng hóa	145	2,858,049,180	0
6	Hàng gửi đi bán	146		
7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V	Tài sản lưu động khác	150	41,721,983,444	43,565,548,785
1	Tạm ứng	151	32,968,533,856	31,055,330,846
2	Chi phí trả trước	152	7,612,759,579	10,743,095,039
3	Tài sản thiếu chờ xử lý	153	131,491,975	124,043,100
4	Các khoản cầm cố , ký cược, ký quỹ NH	154	1,009,198,034	1,643,079,800
VI	Chi sự nghiệp	160	0	0
1	Chi sự nghiệp năm trước	161		
2	Chi sự nghiệp năm nay	162		
B	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200	471,377,589,564	650,771,376,898
I	Tài sản cố định	210	276,441,124,782	313,387,708,444
1	Tài sản cố định hữu hình	211	179,005,137,294	194,598,761,466
	Nguyên giá	212	242,005,714,100	270,010,356,812
	Giá trị hao mòn lũy kế	213	-63,000,576,806	-75,411,595,346
2	Tài sản cố định thuê tài chính	214	0	0
	Nguyên giá	215		
	Giá trị hao mòn lũy kế	216		
3	Tài sản cố định vô hình	217	97,435,987,488	118,788,946,978
	Nguyên giá	218	98,525,234,574	119,936,171,866
	Giá trị hao mòn lũy kế	219	-1,089,247,086	-1,147,224,888
II	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	144,623,730,381	275,146,206,387
1	Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	123,569,062,181	158,578,337,600
2	Đầu tư vào Công ty con	222	0	14,318,727,139
3	Góp vốn liên doanh	222	27,294,650,000	33,054,525,000
4	Các khoản đầu tư dài hạn khác	228	14,643,690,000	83,843,690,000
5	Dự phòng giảm giá CK đầu tư DH	229	-20,883,671,800	-14,649,073,352
III	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	42,810,738,351	53,857,005,579
IV	Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240	6,742,971,013	7,600,931,815

Ban hành theo QĐ số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính

1	Ký quỹ bảo hiểm	241	6,000,000,000	6,000,000,000
2	Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242	742,971,013	1,600,931,815
V	Chi phí trả trước dài hạn	243	759,025,037	779,524,673
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250	1,993,147,609,774	2,072,455,339,135
	NGUỒN VỐN			
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	1,149,067,091,295	1,223,837,575,181
I	Nợ ngắn hạn	310	173,107,087,050	158,804,159,033
1	Vay ngắn hạn	311		
2	Nợ dài hạn đến hạn trả	312		
3	Phải trả cho người bán	313	56,609,464,541	33,794,297,715
4	Người mua trả tiền trước	314	2,147,682,003	2,764,914,539
5	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	315	33,514,786,847	32,584,567,859
6	Phải trả cán bộ công nhân viên	316	44,901,582,710	44,134,695,774
7	Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		
8	Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	26,368,465,042	33,991,071,964
9	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	9,565,105,907	11,534,611,182
II	Nợ dài hạn	320	0	0
1	Vay dài hạn	321		
2	Nợ dài hạn	322		
3	Phát hành trái phiếu	323		
III	Dự phòng nghiệp vụ	330	973,276,858,222	1,064,915,637,348
1	Dự phòng phí	331	706,156,953,540	764,803,824,907
2	Dự phòng toán học	332		
3	Dự phòng bồi thường	333	149,518,810,126	199,935,336,484
4	Dự phòng dao động lớn	334	117,601,094,556	100,176,475,957
5	Dự phòng chia lãi	335		
6	Dự phòng bảo đảm cân đối	336		
IV	Nợ khác	340	2,683,146,023	117,778,800
1	Chi phí phải trả	341		
2	Tài sản thừa chờ xử lý	342		
3	Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	343	805,278,800	117,778,800
4	Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	421	1,877,867,223	0
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400	844,080,518,479	848,617,763,954

Ban hành theo QĐ số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính

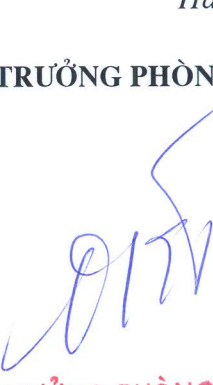
I	Nguồn vốn- quỹ	410	844,080,518,479	848,617,763,954
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	709,742,180,000	709,742,180,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	3,496,950,000	3,496,950,000
3	Chênh lệch tỷ giá	413	1,032,349,400	0
4	Quỹ đầu tư phát triển	414	24,305,296,252	29,482,360,082
5	Quỹ dự phòng tài chính	415		
6	Quỹ dự trữ bắt buộc	416	20,832,607,560	25,717,966,557
7	Quỹ dự trữ tự nguyện	417		
8	Lợi nhuận chưa phân phối	418	98,366,440,267	93,873,612,315
9	Nguồn vốn đầu tư XDCB	419		
10	Cổ phiếu quỹ	419	-13,695,305,000	-13,695,305,000
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	1,993,147,609,774	2,072,455,339,135

Hà nội, ngày 6 tháng 2 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN TỔNG GIÁM ĐỐC


 PHÓ PHÒNG KẾ TOÁN
 Phạm Thị Nương


 TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
 Đinh Kiều Trang



 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Anh Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 4 năm 2012

(Dùng cho doanh nghiệp bảo hiểm)

ĐVT: ĐVN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2012		NĂM 2011	
		QUÝ 4	LŨY KẾ 12 THÁNG	QUÝ 4	LŨY KẾ 12 THÁNG
1	2	3	4	5	6
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01	543,117,437,001	1,971,466,692,333	534,234,907,935	1,887,780,848,780
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02	19,593,263,920	111,178,510,134	24,739,860,223	95,005,039,440
3. Các khoản giảm trừ	03	(141,062,328,202)	(492,777,947,947)	(100,662,875,289)	(518,451,666,081)
_ Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	04	(136,938,692,400)	(483,238,974,901)	(97,797,828,104)	(504,009,424,795)
_ Hoàn phí nhận tái bảo hiểm	06	(266,309,976)	(774,706,540)	(141,996,668)	(1,092,882,144)
_ Hoàn phí bảo hiểm gốc	06	(1,364,114,027)	(5,156,898,712)	(2,163,169,941)	(9,658,635,643)
- Hoan HH nhượng	06	(2,493,211,799)	(3,607,367,794)	(559,880,576)	(3,690,723,499)
- Các khoản giảm trừ khác	07	-		-	
4. Tăng (giảm) dự phòng phí	08	(19,048,245,499)	(58,646,871,367)	(72,205,939,116)	(128,184,068,661)
5. Thu hoa hồng nhượng Tái bảo hiểm	09	32,102,980,122	121,788,072,525	35,159,091,311	141,379,712,686
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	5,953,698,335	12,399,635,466	1,642,113,408	11,736,269,947
_ Thu khác từ HĐ nhận Tái bảo hiểm	11	-	1,218,673,181	33,697,420	33,697,420
_ Thu khác từ HĐ nhượng Tái bảo hiểm	12	5,036,400,989	8,751,463,919	1,097,249,716	9,677,172,363
_ Thu khác từ bảo hiểm gốc	13	917,297,346	2,429,498,366	511,166,272	2,025,400,164
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14= 01+02-03+/-08+09+10)	14	440,656,805,677	1,665,408,091,144	422,907,158,472	1,489,266,136,111
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	15	256,364,844,691	928,935,776,044	206,455,369,130	805,513,721,058
9. Chi bồi thường nhận Tái bảo hiểm	16	11,719,137,349	61,281,600,306	4,808,112,881	35,923,729,072
10. Các khoản giảm trừ	17	70,917,736,549	222,315,789,349	72,196,711,224	214,977,879,998
_ Thu bồi thường nhượng Tái bảo hiểm	18	69,389,738,465	215,818,971,633	68,247,526,099	208,072,940,347
_ Thu đòi người thứ ba	19	271,008,705	2,631,060,248	531,304,841	1,806,164,658
_ Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20	1,256,989,379	3,865,757,468	3,417,880,284	5,098,774,993
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại(21=15+16-17)	21	197,166,245,491	767,901,587,001	139,066,770,787	626,459,570,132
12. Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn	22	65,491,401,186	65,491,401,186	-	
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	29,207,883,969	50,416,526,358	6,514,496,136	16,014,496,250
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	12,875,339,565	48,066,782,587	13,799,070,695	44,331,063,540
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	74,183,820,366	241,154,473,047	66,533,962,096	212,978,044,759
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26	69,819,905,340	215,279,121,757	61,164,940,374	191,993,295,744
_ Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	27	55,122,797,800	179,503,684,424	50,569,226,043	160,083,808,296
_ Chi giám định tổn thất	28	5,672,797,483	20,687,898,792	6,655,265,850	21,100,384,135
_ Chi đòi người thứ ba	29	3,411,493,300	3,803,366,698	789,516,276	1,196,860,001

_ Chi xử lý hàng bồi thường 100%	30	13,600,000	13,600,000	-	
_ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	31	45,454,546	84,760,728	-	
_ Chi đề phòng hạn chế tổn thất	32	4,943,108,800	10,005,491,558	3,005,102,993	8,844,519,794
_ Chi khác	33	610,653,411	1,180,319,557	145,829,212	767,723,518
Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34	4,363,915,026	25,875,351,290	5,369,021,722	20,984,749,015
_ Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	35	4,363,915,026	25,875,351,290	5,369,021,722	20,984,749,015
_ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	36	-		-	
_ Chi khác	38	-		-	
Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	39	-		-	
Chi khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm	40	-		-	
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41=21-22+/-23+24+25)		247,941,888,205	1,042,047,967,807	225,914,299,714	899,783,174,681
17. Lợi tức góp hoạt động kinh doanh bảo hiểm(42=14-41)	42	192,714,917,472	623,360,123,337	196,992,858,758	589,482,961,430
18. Chi phí bán hàng	43	94,785,965,159	287,996,493,527	87,210,353,892	268,460,326,008
19. Chi phí quản lý kinh doanh	44	99,112,063,518	329,896,168,137	104,693,193,567	308,128,388,191
20. Lợi tức thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45=42-43-44)	45	(1,183,111,205)	5,467,461,673	5,089,311,299	12,894,247,231
21_ Doanh thu hoạt động kinh doanh tài chính	46	39,393,848,145	154,581,536,651	50,108,426,539	176,625,027,665
22 Chi phí hoạt động kinh doanh tài chính	47	12,209,288,530	31,375,381,505	21,262,388,938	55,187,516,732
23. Lợi tức hoạt động tài chính (51=46-47)	51	27,184,559,615	123,206,155,146	28,846,037,601	121,437,510,933
24. Thu hoạt động khác	52	1,974,871,242	15,444,469,421	13,222,373,351	66,716,392,470
25 Chi hoạt động khác	53	117,290,438	13,939,833,941	13,191,887,848	66,023,128,635
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54=52-53)	54	1,857,580,804	1,504,635,480	30,485,503	693,263,835
27. Tổng lợi nhuận kế toán (55=45+51+54)	55	27,859,029,214	130,178,252,299	33,965,834,403	135,025,021,999
28. Các khoản điều chỉnh tăng(+) hoặc giảm(-) lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	56	935,351,075	5,100,001,791	2,922,220,000	9,090,040,391
29. Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (57=55+/- 56)	57	26,923,678,139	125,078,250,508	31,043,614,403	125,934,981,608
30. Dự phòng đảm bảo cân đối	58			-	
31. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (59=57-58)	59	26,923,678,139	125,078,250,508	31,043,614,403	125,934,981,608
32. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	6,730,919,535	31,269,562,627	7,760,903,601	31,483,745,402
33. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61=55-58-60)	61	21,128,109,679	98,908,689,672	26,204,930,802	103,541,276,597

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Hà Nội, ngày 6 tháng 2 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Nương
PHÓ PHÒNG KẾ TOÁN
Phạm Thị Nương

Đinh Hiền Trang
TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
Đinh Hiền Trang

Nguyễn Anh Dũng
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

ĐVT: VND

STT	TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
			NĂM 2011	NĂM 2012
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1	Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	1,580,905,239,253	1,559,838,713,120
2	Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	286,913,793,281	370,038,298,148
3	Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	1,919,547,724	1,684,939,096
4	Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	884,006,363,106	917,954,161,777
5	Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	675,257,300,029	820,461,573,713
6	Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	156,614,235,377	173,000,302,563
7	Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	91,917,446,884	36,372,379,211
8	Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	136,698,154,430	153,737,888,265
9	Tiền đã nộp thuế và các khoản nợ cho nhà nước	09	139,056,584,706	139,316,849,508
10	Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	1,292,886,465,364	1,283,183,663,931
11	Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	133,474,362,958	155,891,780,127
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	127,840,393,616	87,551,674,823
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	706,851,854,215	1,490,523,675,345
2	Tiền thu từ lãi đầu tư	22	135,418,729,126	160,529,359,145
3	Tiền thu do bán tài sản cố định	23	198,683,311	25,463,635
4	Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	805,307,708,871	1,296,042,133,215
5	Tiền mua tài sản cố định	25	20,051,195,138	16,443,055,602
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	17,110,362,643	338,593,309,308
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu do đi vay	31	-	-
2	Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	-	-
3	Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	1,252,117,645	156,078,575
4	Tiền đã trả nợ vay	34	-	-
5	Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	13,695,305,000	-
6	Tiền lãi trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	31,047,666,227	87,216,857,000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43,490,853,582)	(87,060,778,425)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	101,459,902,677	339,084,205,706
	TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	296,579,693,061	398,039,595,738
	TIỀN TỒN CUỐI KỲ	70	398,039,595,738	737,123,801,444

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Lập ngày 21 Tháng 01 Năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ PHÒNG KẾ TOÁN
Phạm Thị Nương

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
Đinh Hiền Trang

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	QUÝ 4	LŨY KẾ 12 THÁNG
I	Doanh thu		
1.1	Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm(Phí gốc+ phí nhận)	562,710,700,921	2,082,645,202,467
1.2	Các khoản giảm trừ	-141,062,328,202	-492,777,947,947
	Chuyển phí nhượng tái	-136,938,692,400	-483,238,974,901
	Hoàn phí & giảm phí	-4,123,635,802	-9,538,973,046
1.3	Tăng giảm dự phòng	-19,048,245,499	-58,646,871,367
1.4	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	32,102,980,122	121,788,072,525
1.5	Thu khác hoạt động kinh doanh	5,953,698,335	12,399,635,466
	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	440,656,805,677	1,665,408,091,144
2	Doanh thu hoạt động tài chính	39,393,848,145	154,581,536,651
3	Doanh thu hoạt động khác	1,974,871,242	15,444,469,421
II	Chi phí kinh doanh bảo hiểm	443,549,625,140	1,490,889,347,385
1	Chi bồi thường bảo hiểm	256,364,844,691	928,935,776,044
2	Các khoản giảm trừ	70,917,736,549	222,315,789,349
3	Tăng giảm dự phòng bồi thường	29,207,883,969	50,416,526,358
4	Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	12,875,339,565	48,066,782,587
5	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	74,183,820,366	241,154,473,047
III	Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp	193,898,028,677	617,892,661,664
IV	Chi phí hoạt động tài chính	12,209,288,530	31,375,381,505
V	Chi phí hoạt động khác	117,290,438	13,939,833,941
VI	Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ		
1	Lợi nhuận kế toán	27,859,029,214	130,178,252,299
2	Cổ tức, lợi nhuận được chi loại ra khỏi TNDN	935,351,075	5,100,001,791
3	Lợi nhuận chịu thuế	26,923,678,139	125,078,250,508
4	Thuế TNDN phải nộp (25%)	6,730,919,535	31,269,562,627

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Tình hình đầu tư:

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
I	Các khoản đầu tư tài chính NH	818,678,615,541	441,271,419,200
1	Trái phiếu chính phủ		
2	Trái phiếu doanh nghiệp		
3	Cổ phiếu	83,437,570,000	54,710,816,736
4	Kinh doanh bất động sản		
5	Cho vay	57,740,225,397	51,740,225,397
6	Gửi tiền có kỳ hạn tại các TCTD (từ 3 tháng đến 1 năm)	709,829,594,044	360,878,564,444
7	Đầu tư khác		
8	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-32,328,773,900	-26,058,187,377
II	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	144,623,730,381	275,146,206,387
1	Trái phiếu chính phủ	19,990,724,581	20,000,000,000
2	Trái phiếu doanh nghiệp	40,000,000,000	75,000,000,000
3	Cổ phiếu	63,578,337,600	63,578,337,600
4	Kinh doanh bất động sản	3,843,690,000	3,843,690,000
5	Cho vay		
6	Gửi tiền có kỳ hạn tại các TCTD	10,800,000,000	80,000,000,000
7	Góp vốn vào Công ty khác	27,294,650,000	47,373,252,139
8	Đầu tư khác	0	
9	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-20,883,671,800	-14,649,073,352

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Các khoản công nợ phải thu và phải trả

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU NĂM		SỐ CUỐI NĂM		TỔNG SỐ TIỀN TRANH CHẤP
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ SỐ QUÁ HẠN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ SỐ QUÁ HẠN	
I	Các khoản phải thu	242,967,812,775	0	186,254,032,616	0	0
1	Phải thu từ khách hàng	223,122,788,238	0	160,114,415,579	0	0
	Trong đó:					
1.1	Phải thu về hoạt động BH gốc	86,481,172,029		100,840,978,969		
1.2	Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	4,490,932,045		4,902,762,567		
1.3	Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	65,625,725,373		2,038,969,319		
1.4	Phải thu về hoạt động môi giới bảo hiểm					
1.5	Phải thu hoạt động tài chính	63,830,937,963		52,331,704,724		
1.6	Phải thu khác của khách hàng	2,694,020,828		0		
2	Trả trước cho người bán	0		0		
3	Phải thu khác	45,881,932,033		42,850,535,992		
4	Thuế GTGT được khấu trừ	3,655,007,517		0		
5	Dự phòng công nợ phải thu	-29,691,915,013		-16,710,918,955		
II	Các khoản phải trả	173,107,087,050	0	158,804,159,033		
1	Nợ dài hạn					
2	Vay dài hạn					
3	Nợ dài hạn			0		
	Phát hành trái phiếu					
	Nợ ngắn hạn					
	Vay ngắn hạn					
4	Phải trả cho người bán	56,609,464,541	0	33,794,297,715	0	0
	Trong đó:					
4.1	Phải trả chi phí bảo hiểm gốc	3,508,972,571	0	4,117,152,036	0	0
4.2	Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	0		0		
4.3	Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	53,100,491,970		29,677,145,679		
4.4	Phải trả về hoạt động môi giới bảo hiểm					
5	Người mua trả tiền trước	2,147,682,003		2,764,914,539		
6	Doanh thu nhận trước					
7	Phải trả công nhân viên	44,901,582,710		44,134,695,774		
8	Các khoản phải nộp nhà nước	33,514,786,847		32,584,567,859		
9	Phải trả nội bộ- Quỹ khen thưởng phúc lợi	9,565,105,907		11,534,611,182		
10	Phải trả khác	26,368,465,042		33,991,071,964		

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2012
Tình hình tăng giảm Tài sản cố định và khấu hao Tài sản cố định

ĐVT: VND

STT	Khoản mục	Mã chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng TSCD hữu hình	Tổng TSCD vô hình	Tổng số
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Nguyên giá TSCD hữu hình	11								
1	Số dư đầu năm	12	141,138,524,747	6,056,868,572	66,639,797,277	27,694,649,304	475,874,200	242,005,714,100	98,525,234,574	340,530,948,674
2	Số tăng trong năm	13	32,591,285,339	599,185,248	1,692,555,831	3,863,704,257	193,000,000	38,939,730,675	21,704,192,385	60,643,923,060
	- Mua sắm mới	131	32,591,285,339	472,682,290	568,072,688	2,984,858,227	87,100,000	36,703,998,544	21,704,192,385	58,408,190,929
	- Đầu tư XD CB hoàn thành	132						-		-
	- Điều động nội bộ Công ty	134	-	126,502,958	1,124,483,143	878,846,030	105,900,000	2,235,732,131	-	2,235,732,131
	- Tăng khác	135	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Số giảm trong năm	14	4,423,919,194	1,081,805,609	4,275,453,010	1,048,010,150	105,900,000	10,935,087,963	293,255,093	11,228,343,056
	- Chuyển sang BDS đầu tư	141						-		-
	- Thanh lý, nhượng bán	142						-		-
	- Điều động nội bộ Công ty	144	-	126,502,958	1,124,483,143	878,846,030	105,900,000	2,235,732,131	-	2,235,732,131
	- Giảm khác	145	4,423,919,194	955,302,651	3,150,969,867	169,164,120	-	8,699,355,832	293,255,093	8,992,610,925
4	Số dư cuối năm	15	169,305,890,892	5,574,248,211	64,056,900,098	30,510,343,411	562,974,200	270,010,356,812	119,936,171,866	389,946,528,678
II	Giá trị hao mòn lũy kế	16						-		-
1	Số dư đầu năm	17	15,022,387,786	4,839,672,948	30,214,754,309	12,573,774,806	349,986,957	63,000,576,806	1,089,247,086	64,089,823,892
2	Số tăng trong năm	18	6,365,324,117	643,254,565	6,755,998,893	4,621,571,003	215,518,649	18,601,667,227	119,887,200	18,721,554,427
	- Khấu hao trong năm	181	6,162,778,662	555,227,521	5,710,856,344	3,955,748,204	109,618,649	16,494,229,380	119,887,200	16,614,116,580
	- Điều động nội bộ Công ty	183	202,545,455	88,027,044	1,045,142,549	665,822,799	105,900,000	2,107,437,847	-	2,107,437,847
	- Tăng khác	184	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Số giảm trong năm	19	2,167,036,515	1,023,099,515	2,179,757,765	714,854,892	105,900,000	6,190,648,687	61,909,398	6,252,558,085
	- Chuyển sang BDS đầu tư	191						-		-
	- Thanh lý, nhượng bán	192						-	-	-
	- Điều động nội bộ Công ty	194	202,545,455	88,027,044	1,045,142,549	665,822,799	105,900,000	2,107,437,847	-	2,107,437,847
	- Giảm khác	195	1,964,491,060	935,072,471	1,134,615,216	49,032,093	-	4,083,210,840	61,909,398	4,145,120,238
4	Số dư cuối năm	20	19,220,675,388	4,459,827,998	34,790,995,437	16,480,490,917	459,605,606	75,411,595,346	1,147,224,888	76,558,820,234
III	Giá trị còn lại của TSCD hữu hình	21	150,085,215,504	1,114,420,213	29,265,904,661	14,029,852,494	103,368,594	194,598,761,466	118,788,946,978	313,387,708,444
	- Tại ngày đầu năm	22	126,116,136,961	1,217,195,624	36,425,042,968	15,120,874,498	125,887,243	179,005,137,294	97,435,987,488	276,441,124,782
	- Tại ngày cuối năm	23	150,085,215,504	1,114,420,213	29,265,904,661	14,029,852,494	103,368,594	194,598,761,466	118,788,946,978	313,387,708,444

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	ĐTV: VNĐ
	SỐ DƯ ĐẦU NĂM	709,742,180,000	3,496,950,000	24,305,296,252	20,832,607,560	1,032,349,400	98,366,440,267	
	Tăng trong kỳ	0		5,177,063,830	4,885,358,997	-1,032,349,400	130,178,252,299	
	Lợi nhuận tăng trong kỳ						130,178,252,299	
	Đ/c lợi nhuận tăng năm trước							
	Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2011						90,303,795,400	
	Phân phối quỹ, nộp thuế TNDN						44,367,284,851	
	Chi các khoản từ lợi nhuận sau thuế							
	Số dư cuối kỳ	709,742,180,000	3,496,950,000	29,482,360,082	25,717,966,557	0	93,873,612,315	

Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Khoản mục	Năm nay	
	Tổng số	Vốn cổ phiếu thường
1 Vốn góp (cổ đông thành viên)	69,464,458	69,464,458
2 Cổ phiếu quỹ	1,509,760	1,509,760
Cộng	70,974,218	70,974,218

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

PHÓ PHÒNG KẾ TOÁN
Phạm Thị Nương

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
Đinh Hiền Trang



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NĂM 2012****I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bảo Hiểm PJICO được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/TC/GNC do Bộ Tài Chính cấp lần đầu ngày 27 tháng 05 năm 1995 và giấy phép điều chỉnh số 67/GP/KDBH ngày 26 tháng 10 năm 2011.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ là: 709.742.180.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của PJICO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm. PJICO hạch toán kế toán theo đúng Luật kế toán hiện hành; PJICO sử dụng hệ thống kế toán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Công ty trích lập theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính Thông tư 228/2009/BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	15 - 35 năm
- Phương tiện vận tải đường bộ	:	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	:	03 - 06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	:	02 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng hữu hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo nguyên giá, không trích khấu hao hàng năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được Công ty trích lập theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính Thông tư 228/2009/BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

9. Dự phòng nghiệp vụ

- *Dự phòng phí chưa được hưởng*: PJICO đăng ký trích lập dự phòng phí với Bộ tài chính theo phương pháp tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác. Tỷ lệ này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007.

- *Dự phòng dao động lớn*: được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ. Mức trích lập là 3% tổng phí giữ lại trong năm và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại. PJICO thực hiện trích lập quỹ dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 20/12/2007.

- *Dự phòng bồi thường*: Được PJICO thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh và phần trách nhiệm giữ lại của PJICO. Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), PJICO trích lập dự phòng theo công thức đã được Bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 1394/BTC-QLBH ngày 06/02/2009 như sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường cho năm tài chính hiện tại} \\
 \text{(IBNR năm hiện tại)}
 \end{array}
 =
 \frac{
 \begin{array}{l}
 \text{Số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường năm tài chính trước} \\
 \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính trước}
 \end{array}
 }{
 \begin{array}{l}
 \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}
 \end{array}
 }
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}
 \end{array}
 \times
 \frac{
 \begin{array}{l}
 \text{Doanh thu thuần hoạt động KDBH năm hiện tại} \\
 \text{Doanh thu thuần hoạt động KDBH năm tài chính trước}
 \end{array}
 }{
 \begin{array}{l}
 \text{Doanh thu thuần hoạt động KDBH năm tài chính trước}
 \end{array}
 }$$

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

Căn cứ vào nghị quyết đại hội đồng cổ đông: lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được phân phối trích lập các quỹ.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại theo quy định pháp luật. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của các Ngân hàng Thương mại công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

12. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc: Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng và đã phát sinh trách nhiệm.
- Đối với nghiệp vụ Tái Bảo Hiểm: Được ghi nhận theo bản thanh toán đã xác nhận. Hạch toán tập trung tại văn phòng công ty.

13. Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận theo Mục 1 Chương II Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007: Thu hoạt động đầu tư theo quy định tại Mục 3 Chương II Nghị định số 46/2007/NĐ-CP; thu từ hoạt động mua bán chứng khoán; thu lãi trên số tiền ký quỹ; thu cho thuê tài sản và các khoản thu hoạt động tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Nguyên tắc xác định doanh thu: Doanh thu hoạt động tài chính là số tiền phải thu phát sinh trong năm tài chính.